

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH
Bản án số: 124/2025/HS-ST
Ngày 25 - 12 - 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Minh Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Mạnh Huy

Bà Lê Thị Thanh Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Ninh Thị Thanh Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Mai Việt Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 98/2025/TLST-HS ngày 13 tháng 11 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2025/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 12 năm 2025 đối với bị cáo:

- **Bị cáo:** **Mai Văn T**, sinh năm 1986; Giới tính: Nam; Số CCCD: 0360.8601.4737, cấp ngày 25/4/2021; nơi cấp Cục CSQLHC về TTXH - Bộ C; nơi cư trú: số C, ngõ F, xóm C, xã Đ, thành phố Hà Nội (trước đây là số 3A ngõ F xóm C, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội); nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH S; trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Văn T1 (đã chết) và bà Tạ Thị T2, sinh năm 1952; Bị cáo là con duy nhất; vợ Hoàng Thị T3, sinh năm 1991; có 3 con, con lớn nhất sinh năm 2016, con nhỏ nhất sinh năm 2023; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

- Người làm chứng:

1. Chị Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Số nhà A, ngõ E, phố Đ, phường N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

2. Anh Lại Trung K, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Số nhà A, ngõ E, phố Đ, phường N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

3. Anh Hoàng Thị T3, sinh năm 1991; Nơi cư trú: Số C, ngõ F, xóm C, xã Đ, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

4. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Khu N, phường K, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

- Những người được Tòa án triệu tập đến phiên tòa:

Chi cục thuế huyện T - thành phố Hà Nội; nay là Thuế cơ sở 14 - thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Anh T4, sinh năm 1973 - Tổ trưởng tổ quản lý hỗ trợ Doanh nghiệp B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Tháng 05 năm 2015, Mai Văn T làm thủ tục đăng ký thành lập Công ty TNHH S (sau đây gọi là Công ty S) và đứng tên người đại diện pháp luật kiêm giám đốc; ngành nghề chính là kinh doanh, sản xuất gang, thép; địa chỉ trụ sở chính: Số C ngõ G khu tập thể C, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội và được Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố H cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 20/05/2015, mã số thuế 0106855904. Kể từ khi thành lập đến nay, công ty đã ba lần thay đổi đăng ký kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh ngày 20/01/2017 công ty thay đổi địa chỉ trụ sở chính: Số C ngõ F xóm C, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là số C ngõ F xóm C, xã Đ, thành phố Hà Nội); đến ngày 27/9/2022, công ty thay đổi tên từ Công ty TNHH S sang Công ty TNHH S. Mọi hoạt động của Công ty S đều do Mai Văn T trực tiếp quản lý, điều hành. Công ty kê khai thuế, nộp thuế GTGT theo quý, nộp báo cáo tài chính theo năm tại Chi cục thuế huyện T – thành phố Hà Nội (nay là Thuế cơ sở 14 - thành phố Hà Nội). Công ty S sử dụng Hóa đơn GTGT điện tử có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế từ tháng 12/2021.

Bộ máy tổ chức của Công ty S gồm: Mai Văn T giữ vai trò là Giám đốc; Hoàng Thị T3, sinh năm 1991, trú tại: Số C ngõ F xóm C, xã Đ, thành phố Hà Nội (là vợ của T) làm Kế toán trưởng; Nguyễn Thị L, sinh năm 1990 ở: Phường K, thành phố Hà Nội làm Kế toán thuế và có 08 lao động đóng bảo hiểm xã hội.

Trong quá trình hoạt động, Công ty S thuê 01 kho bãi để **sản xuất các sản phẩm nhựa** ở tỉnh Thái Nguyên, 01 kho bãi để sản xuất các **sản phẩm gang thép** tại tỉnh Hải Dương. Hàng hoá, dịch vụ mua vào của Công ty gồm: vật liệu sắt, gang, thép, nhựa, sợi thủy tinh. Đối với hàng hoá là vật liệu sắt, gang, thép hợp đồng mua của Công ty TNHH Đ1, Công ty TNHH Đ1; hàng hoá là vật liệu nhựa, sợi thủy tinh mua của Công ty TNHH T6; mua máy nâng, thiết bị kim khí của Công ty cổ phần Đ2, xăng dầu của Công ty cổ phần H1... Hàng hoá đầu ra chủ yếu là các sản phẩm nắp hồ ga, song chắn rác bằng gang, nhựa.

Quá trình kinh doanh, trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2021 đến tháng 8 năm 2022, do nguồn hàng hoá đầu vào của Công ty TNHH S mua vào là các loại vật tư gang, thép, nhựa trôi nổi không có hoá đơn chứng từ. Để hợp pháp hoá nguồn gốc cho số hàng hoá và để kê khai giảm trừ thuế, T đã liên hệ qua mạng

xã hội zalo với một người đàn ông trung gian (không biết nhân thân lai lịch) mua tổng số 19 hoá đơn GTGT “khống” với tổng giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn là 5.712.131.540 đồng, thuế GTGT là 564.155.374 đồng, tổng giá trị thanh toán là 6.276.286.914 đồng của Công ty TNHH X (trong đó có 05 số hóa đơn GTGT giấy lập từ ngày 10/10/2021 đến ngày 01/03/2022 và 14 số hóa đơn GTGT điện tử lập từ ngày 20/05/2022 đến ngày 20/8/2022) với số tiền thỏa thuận mua hóa đơn là 8% trên tổng số tiền hàng hoá trước thuế ghi trên hóa đơn để kê khai thuế đầu vào cho Công ty S. Tổng số tiền Tuyền đã trả cho người đàn ông để mua 19 hoá đơn GTGT “khống” của Công ty TNHH X là 456.970.523 đồng.

Các hoá đơn GTGT “khống” đã mua được hợp thức hoá bằng các Hợp đồng mua bán, Biên bản giao nhận hàng hoá do Công ty P, T ký đóng dấu với vai trò Giám đốc Công ty, gửi qua dịch vụ chuyển phát đến địa chỉ do người trung gian cung cấp và thanh toán qua hệ thống ngân hàng. Công ty S đã thực hiện chuyển khoản thanh toán toàn bộ số tiền thể hiện trên 19 hoá đơn từ số tài khoản 1019641844 của Công ty S mở tại ngân hàng S1 đến số tài khoản 2301116886666 của Công ty TNHH X1 tại ngân hàng TMCP Q1 (Ngân hàng M). Sau đó người trung gian giữ lại số tiền bán hoá đơn theo thỏa thuận, số tiền còn lại trả cho T bằng tiền mặt (gửi xe khách) hoặc chuyển khoản đến tài khoản cá nhân của Hoàng Thị T3 (vợ T). Tuyền xác định đã trả 456.970.523 đồng để mua 19 số hoá đơn GTGT “khống” của Công ty TNHH X thông qua người môi giới. Cụ thể 19 số hóa đơn GTGT “khống” Tuyền đã mua của Công ty TNHH X có bảng kê kèm theo.

Quá trình điều tra xác định, Công ty TNHH X (sau đây gọi là công ty X) được thành lập vào ngày 18/8/2011, mã số thuế: 0600819217, địa chỉ trụ sở: Khu H, thị trấn Q, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã Q, tỉnh Ninh Bình) do Lại Trung K, sinh năm 1978, hiện trú tại: Số A ngõ E, phố Đ, phường H, tỉnh Ninh Bình làm Giám đốc. Tuy nhiên, toàn bộ hoạt động của Công ty X trong năm 2021, 2022 đều do Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1982, hiện trú tại: Số A ngõ E phố Đ, phường H, tỉnh Ninh Bình (vợ của K) là Kế toán trưởng Công ty X điều hành. Giữa Công ty X và Công ty TNHH S không có mối quan hệ mua bán hàng hoá, dịch vụ với nhau; bản thân Lại Trung K, Nguyễn Thị Mỹ H không biết Công ty S có trụ sở ở đâu, hoạt động kinh doanh ngành nghề gì cũng như không có mối quan hệ với Mai Văn T. Trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2021 đến tháng 8 năm 2022 với mục đích thu lợi bất chính, Nguyễn Thị Mỹ H thông qua đối tượng trung gian (là nam giới tên Q khoảng 30 tuổi, không rõ thông tin, lai lịch cụ thể), H đã xuất bán 19 hoá đơn GTGT “khống” của công ty X cho Công ty TNHH S với giá bán bằng 5,2% tổng giá trị tiền hàng hoá chưa thuế ghi trên hoá đơn GTGT, nhưng không cho K biết việc này và đã thu lợi bất chính số tiền 297.030.840 đồng (trong đó có 05 số hóa đơn GTGT giấy và 14 số hóa đơn GTGT điện tử).

Sau khi mua được 19 số hóa đơn GTGT của Công ty X, Mai Văn T đã đưa 19 số hóa đơn cho Nguyễn Thị L (kế toán thuế Công ty S) để kê khai thuế làm tăng giá trị và thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào, làm giảm số tiền thuế GTGT phải nộp năm 2021, năm 2022, cụ thể như sau:

- Kỳ kê khai thuế Quý 4/2021, kê khai lần đầu, Công ty S đã sử dụng 02 số hoá đơn “*không*” gồm hoá đơn số 841 ngày 10/10/2021 và hoá đơn số 866 ngày 22/11/2021 của Công ty X để kê khai làm tăng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào chưa thuế là 1.588.790.000 đồng, làm giảm tiền thuế GTGT phải nộp là 158.879.000 đồng.

- Kỳ kê khai thuế Quý 1/2022, bổ sung lần thứ 1, Công ty S đã sử dụng 03 số hoá đơn “*không*” gồm: Hoá đơn số 929 ngày 16/01/2022; hoá đơn số 957 ngày 26/02/2022; hoá đơn số 968 ngày 01/03/2022 của Công ty X để kê khai làm tăng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào chưa thuế là 1.397.436.000 đồng, làm giảm tiền thuế GTGT phải nộp là 139.743.600 đồng.

- Kỳ kê khai thuế Quý 2/2022, kê khai lần đầu, Công ty S đã sử dụng 04 số hoá đơn “*không*” gồm: Hoá đơn số 6 ngày 20/5/2022; hoá đơn số 21 ngày 23/6/2022; hoá đơn số 22 ngày 24/6/2022; hoá đơn số 29 ngày 28/6/2022 để kê khai làm tăng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào chưa thuế là 1.009.854.640 đồng, làm giảm tiền thuế GTGT phải nộp là 100.865.484 đồng.

- Kỳ kê khai thuế Quý 3/2022, kê khai lần đầu, Công ty S đã sử dụng 10 số hoá đơn “*không*” gồm: Hoá đơn số 48 ngày 11/7/2022; hoá đơn số 52 ngày 19/7/2022; hoá đơn số 58 ngày 27/7/2022; hoá đơn số 59 ngày 27/7/2022; hoá đơn số 71 ngày 08/8/2022; hoá đơn số 73 ngày 09/8/2022; hoá đơn số 74 ngày 09/8/2022; hoá đơn số 76 ngày 12/8/2022; hoá đơn số 77 ngày 20/8/2022; hoá đơn số 78 ngày 20/8/2022 của Công ty X để kê khai làm tăng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào chưa thuế là 1.716.050.900 đồng, làm giảm tiền thuế GTGT phải nộp là 164.667.290 đồng.

Căn cứ vào các tài liệu điều tra đã thu thập, ngày 14/05/2025 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 1813/QĐ-CSKT trưng cầu Chi cục thuế khu vực IV - Bộ phận một cửa tại địa bàn tỉnh Ninh Bình (nay là T tỉnh Ninh Bình) giám định thiệt hại về thuế do hành vi sử dụng 19 hóa đơn, chứng từ không hợp pháp để kê khai giá trị và thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào của Công ty S.

Ngày 30/06/2025, Tổ giám định Chi cục thuế khu vực IV - Bộ phận một cửa tại địa bàn tỉnh Ninh Bình (nay là T tỉnh Ninh Bình) ban hành Kết luận giám định, kết luận: Hành vi sử dụng 19 hóa đơn “*không*” để kê khai thuế GTGT đầu vào của Công ty S là hành vi trốn thuế; vi phạm quy định tại khoản 4, Điều 143 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019. Công ty S sử dụng 19 hóa đơn, chứng từ “*không*” để kê khai thuế GTGT mua vào tại các kỳ kê khai thuế GTGT quý

4/2021; quý 1,2,3/2022 với tổng giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn là 5.712.131.540 đồng, thuế GTGT là 564.155.374 đồng. Tại các kỳ khai thuế GTGT quý 4/2021; quý 1,2,3/2022 sau khi không được tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào của các hóa đơn “khống” các kỳ kê khai thuế nêu trên phát sinh số thuế GTGT phải nộp, số thuế GTGT trốn là 564.155.374 đồng.

Giám định viên tư pháp về thuế không xác minh tính chính xác về việc kê khai thuế GTGT mua vào nằm ngoài phạm vi 19 số hóa đơn GTGT khống công ty S đã mua của công ty X do cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh N cung cấp. Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp: Tổ giám định chưa đủ cơ sở để xác định số thuế trốn (nếu có) đối với thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty S.

Tại cơ quan điều tra, bị can Mai Văn T đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của bản thân.

* Khám xét tại nhà ở, nơi làm việc của bị can Mai Văn T không thu giữ giấy tờ, tài liệu gì.

* Quá trình điều tra, đại diện của Thuế cơ sở 14 thành phố Hà Nội - ông Phạm Anh T4 (Tổ trưởng tổ quản lý hỗ trợ Doanh nghiệp B) yêu cầu Mai Văn T phải bồi thường số tiền 564.155.374 đồng đã gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước.

* Quá trình điều tra, Mai Văn T đã tự nguyện giao nộp số tiền 100.000.000 đồng cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N để khắc phục hậu quả. Cơ quan điều tra đã nộp vào tài khoản tạm giữ số: 3949.0.9044007.00000 tại Kho bạc nhà nước khu vực V để xử lý theo quy định. Đến giai đoạn truy tố ngày 31/10/2025 bị can T tiếp tục tự nguyện nộp lại số tiền 250.000.000 đồng tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình để khắc phục hậu quả. Số tiền 100.000.000 đồng bị can T đã nộp trong giai đoạn điều tra được chuyển đến Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình để quản lý giải quyết theo quy định.

* Đối với toàn bộ các tài liệu, hóa đơn chứng từ Cơ quan điều tra đã thu giữ của bị can, người liên quan giao nộp và do các cơ quan, tổ chức cung cấp là tài liệu chứng cứ được chuyển theo hồ sơ vụ án.

** Đối với các hành vi khác của vụ án:*

-Đối với hành vi bán 19 số hóa đơn GTGT “khống” của Công ty TNHH X của Nguyễn Thị Mỹ H cho Công ty S. Quá trình điều tra xác định, mặc dù Lại Trung K đứng tên người đại diện theo pháp luật kiêm Giám đốc Công ty X nhưng từ năm 2021 đến khi công ty N hoạt động, K đã giao con dấu, chữ ký số, các phần mềm quản lý hoá đơn điện tử, kế toán và các tài khoản ngân hàng của Công ty X cho H quản lý. K xác định trong thời gian từ năm 2021 đến khi công ty ngừng hoạt động K có ký một số hợp đồng, chứng từ kế toán do H đưa nhưng không biết rõ nội dung. Thực tế, K không tham gia và không biết việc H sử dụng pháp nhân Công ty X để thực hiện hành vi mua bán trái phép hoá đơn. K không được H trao đổi, cho biết về việc bán trái phép hoá đơn và số tiền thu lợi bất chính. Do đó, cơ

quan điều tra không đủ căn cứ xem xét trách nhiệm đối với Lại Trung Kiên. Đối với hành vi Mua bán trái phép hóa đơn của Nguyễn Thị Mỹ H cho Công ty S và các công ty khác đã được Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh N khởi tố điều tra xử lý ở một vụ án độc lập nên không đề cập xử lý trong vụ án này.

- Đối với Hoàng Thị T3, quá trình điều tra xác định T3 là vợ của Mai Văn T. Từ năm 2015 đến nay, T3 giữ chức vụ là Kế toán trưởng của Công ty S. Bản thân T3 không có nghiệp vụ kế toán, tuy nhiên do là vợ chồng trong gia đình nên T3 đồng ý giúp Tuyên quản lý hồ sơ sổ sách, ký nhận các thủ tục, chứng từ như Báo cáo thuế, Biên bản bàn giao hàng hóa, thực hiện một số các thủ tục chuyển tiền, rút tiền từ tài khoản ngân hàng của Công ty S với vai trò Kế toán trưởng. T3 không tham gia việc hoạch toán sổ sách kế toán, kê khai, quyết toán thuế, nộp thuế của Công ty S mà việc này do kế toán thuế thực hiện. Trong quá trình hoạt động của Công ty S, T3 đã thực hiện giao dịch rút tiền từ các tài khoản ngân hàng của T3 số 0021000355448 mở tại Ngân hàng V và tài khoản ngân hàng S2 mở tại Ngân hàng S1 rồi đưa cho T. Tuy nhiên mọi công việc trên T3 đều thực hiện theo chỉ đạo của T, T3 không biết, không tham gia vào việc mua 19 hóa đơn GTGT “*khống*” của Công ty L1 Vì vậy, cơ quan điều tra không có căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Hoàng Thị T3.

- Đối với Nguyễn Thị L, quá trình điều tra xác định L được T thuê làm Kế toán thuế cho Công ty S từ đầu năm 2021 đến nay. Nhiệm vụ chính là kê khai thuế, hạch toán sổ sách, lập các hợp đồng, biên bản giao nhận hàng hoá và thực hiện việc xuất hoá đơn GTGT cho đơn vị mua hàng hoá, dịch vụ căn cứ theo thông tin, chứng từ do T cung cấp. Ngoài làm kế toán thuế cho Công ty S, L còn làm kế toán cho các công ty khác nên L không đến công ty S làm việc mà chủ yếu mang giấy tờ về làm ở nhà. L không biết hoạt động kinh doanh Công ty S thực tế như thế nào, không biết, không tham gia việc mua 19 hóa đơn “*khống*” của Công ty X để kê khai nhằm mục đích trốn thuế. Vì vậy, cơ quan điều tra không có căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Thị L.

- Về trách nhiệm của Chi cục Thuế huyện T - thành phố Hà Nội (nay là Thuế cơ sở 14 - thành phố Hà Nội): Là đơn vị thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với Công ty S trong lĩnh vực thuế. Công ty đã thực hiện việc kê khai thuế GTGT theo quý, nộp thuế theo năm, quyết toán thuế tại Chi cục Thuế huyện T (nay là Thuế cơ sở 14 – thành phố Hà Nội) theo cơ chế tự khai, tự nộp thuế, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước. Công ty S đã xuất hóa đơn điện tử và chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến Cơ quan thuế theo quy định từ tháng 12/2021 đến nay. Quá trình điều tra xác định Thuế cơ sở 14 thành phố Hà Nội hiện đang phân công ông Nguyễn Tiến Đ là công chức thuế phụ trách Công ty S. Nhiệm vụ của ông Nguyễn Tiến Đ là kiểm tra, đối chiếu tờ khai thuế của Công ty S nộp cho cơ quan thuế trên hệ thống kê khai thuế điện tử của T7. Kết quả kiểm

tra giám sát, Công ty S chấp hành đầy đủ chỉ tiêu kê khai theo quy định. Từ khi Công ty S đăng ký thành lập đến nay, Chi cục Thuế huyện T (nay là T5 cơ sở 14 thành phố Hà Nội) chưa tiến hành kiểm tra quyết toán thuế. Cán bộ, lãnh đạo Thuế cơ sở 14 thành phố Hà Nội đã làm đúng quy trình, đúng chức năng, nhiệm vụ được giao, việc Công ty S trốn thuế là do bị can Mai Văn T sử dụng thủ đoạn tinh vi kê khai lồng ghép các hóa đơn “khống” vào hóa đơn thật trong các kỳ kê khai thuế để qua mặt cơ quan quản lý thuế. Ngoài ra, không phát hiện có dấu hiệu thông đồng, bao che cho người nộp thuế của cán bộ, lãnh đạo Thuế cơ sở 14 thành phố Hà Nội và cũng không có việc chi tiền hay lợi ích vật chất của Công ty S cho các cá nhân có liên quan của T5 cơ sở 14 thành phố Hà Nội.

- Đối với người đàn ông Mai Văn T khai đã liên hệ để mua 19 số hóa đơn GTGT của Công ty TNHH X và người đàn ông tên Q, Nguyễn Thị Mỹ H khai đã liên hệ với H để mua 19 số hóa đơn GTGT cho công ty TNHH S, quá trình điều tra cả T và H đều khai nhận không biết nhân thân, lai lịch và không còn thông tin số điện thoại liên lạc của người này, do vậy cơ quan điều tra không có căn cứ điều tra làm rõ.

* Cáo trạng số 23/CT-VKS-P3 ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình truy tố Mai Văn T về tội “Trốn thuế” theo quy định tại điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

* Tại phiên tòa:

- Bị cáo Mai Văn T trình bày: Bị cáo là người đại diện theo pháp luật, Giám đốc Công ty TNHH S, chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ hoạt động của Công ty S. Trong thời gian từ 10/2021 đến tháng 8/2022 bị cáo đã mua 19 hóa đơn GTGT khống của Công ty X để hợp lý hóa đầu vào cho số hàng hóa mua không có hóa đơn GTGT của Công ty S. Sau đó bị cáo đã chỉ đạo chị Nguyễn Thị L (kế toán thuế) lập tờ khai thuế GTGT, tờ khai quyết toán thuế và báo cáo tài chính để bị cáo ký với vai trò là Giám đốc rồi hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong các kỳ kê khai thuế tại Thuế cơ sở 14 thành phố Hà Nội nhằm làm tăng số tiền thuế GTGT được khấu trừ của Công ty S. Trong lời nói sau cùng, bị cáo T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, xử cho bị cáo mức hình phạt thấp nhất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình luận tội: Giữ nguyên nội dung cáo trạng và quyết định đã truy tố. Sau khi xem xét đánh giá tính chất mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo Mai Văn T phạm tội “Trốn thuế”.

Áp dụng: điểm b khoản 2 Điều 200; các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự. Phạt tiền bị cáo Mai Văn T từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

Về trách nhiệm dân sự: áp dụng điều 48 Bộ luật Hình sự:

Buộc bị cáo Mai Văn T (Giám đốc Công ty TNHH S) phải trả lại số tiền

thuế đã chiếm đoạt là 564.155.374 đồng cho thuế cơ sở 14 - thành phố Hà Nội để nộp ngân sách Nhà nước. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo đã nộp đủ số tiền 564.155.374 đồng (số tiền trên hiện đang ở tài khoản của thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình).

Tiếp tục duy trì Lệnh phong tỏa tài khoản số 17/LPT-TA ngày 23/12/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đối với số tài khoản ngân hàng 8817390832 mang tên Mai Văn T mở tại ngân hàng TMCP Đ3 - Chi nhánh N1, trong tài khoản có số tiền 100.000.000 đồng để đảm bảo thi hành án cho bị cáo.

Về án phí: áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: buộc bị cáo Mai Văn T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án đều hợp pháp.

[2] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được cơ quan điều tra thu thập; Căn cứ lời khai nhận của bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa; lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người làm chứng; phù hợp với Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu; Bản kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Đủ căn cứ kết luận: Trong thời gian từ tháng 10 năm 2021 đến tháng 8 năm 2022 Mai Văn T là Giám đốc Công ty TNHH S (đến ngày 27/9/2022 đổi tên thành Công ty TNHH S), đã có hành vi mua 19 số hóa đơn giá trị gia tăng “*không*” (không có hàng hoá, dịch vụ kèm theo) với tổng giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn là 5.712.131.540 đồng, thuế giá trị gia tăng là 564.155.374 đồng, tổng giá trị thanh toán là 6.276.286.914 đồng của Công ty TNHH X do Nguyễn Thị Mỹ H xuất bán để kê khai thuế giá trị gia tăng đầu vào tại kỳ tính thuế quý 4 năm 2021 và quý I, quý II, quý III năm 2022 của Công ty TNHH S tại Chi cục thuế huyện T – thành phố Hà Nội (nay là Thuế cơ sở 14 - thành phố Hà Nội) với mục đích làm giảm số tiền thuế giá trị gia tăng phải nộp, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền thuế giá trị gia tăng là 564.155.374 đồng.

Hành vi nêu trên của Mai Văn T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trốn thuế”; tội danh

và hình phạt được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

Quan điểm truy tố và luận tội của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình là có căn cứ pháp lý.

Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm quy định của Nhà nước về quản lý thuế, xâm phạm tới lợi ích của Nhà nước trong việc thu thuế. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc làm của mình là vi phạm pháp luật nhưng do vụ lợi mà vẫn cố ý thực hiện. Vì vậy, hành vi phạm tội của bị cáo cần phải bị xử lý nghiêm.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Mai Văn T không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào theo quy định tại Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ thái độ thật sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của bản thân; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền trốn thuế để khắc phục hậu quả. Do vậy, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có 03 con nhỏ dưới 15 tuổi nên còn được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4] Trên cơ sở đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân của bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, không phải chịu tình tiết tăng nặng nào, khi bị phát hiện đã thành khẩn khai báo, đã thật sự ăn năn hối cải, tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền trốn thuế để khắc phục hậu quả. Trước ngày xét xử bị cáo cung cấp cho Tòa án tài khoản ngân hàng số 8817390832 mang tên Mai Văn T có số tiền 100.000.000 đồng mở tại ngân hàng TMCP Đ3 – chi nhánh N1 để đảm bảo cho việc thi hành án. Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên chỉ cần tước đoạt của bị cáo một khoản tiền nhất định cũng đủ cải tạo, giáo dục riêng đối với bị cáo nhưng vẫn đáp ứng công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm đồng thời cũng thể hiện sự khoan hồng, nhân đạo của pháp luật Việt Nam đối với người phạm tội biết ăn năn, hối cải với hành vi sai phạm của bản thân, đã nhanh chóng khắc phục hậu quả; tạo điều kiện cho người phạm tội có cơ hội sửa chữa lỗi lầm.

[5] Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo đã bị áp dụng hình phạt chính là phạt tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo tạo điều kiện cho bị cáo thi hành các quyết định của bản án.

[6] Về xử lý vật chứng: Số tiền tạm thu giữ của bị cáo sẽ được đối trừ vào số tiền

bị cáo phải nộp sung vào ngân sách nhà nước trong phần trách nhiệm dân sự.

Đối với toàn bộ các tài liệu, hóa đơn chứng từ Cơ quan điều tra đã thu giữ của bị cáo, người liên quan giao nộp và do các cơ quan, tổ chức cung cấp là tài liệu chứng cứ được chuyển theo hồ sơ vụ án.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải nộp lại Ngân sách Nhà nước toàn bộ số tiền đã trốn thuế là 564.155.374 đồng. Đối trừ số tiền 100.000.000 đồng bị cáo nộp tại Cơ quan điều tra, 250.000.000 đồng bị cáo nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình ngày 31-10-2025 và 214.155.374 đồng bị cáo nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh N ngày 11-12-2025; ghi nhận bị cáo Mai Văn T đã nộp khắc phục xong toàn bộ số tiền trốn thuế.

[8] Về biện pháp tư pháp: Quá trình chuẩn bị xét xử, bị cáo tự nguyện giao nộp cho Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình số tài khoản 8817390832 mở ngày 22/12/2025 tại Ngân hàng TMCP Đ3 - chi nhánh N1 (BIDV tỉnh N) trong tài khoản có số tiền 100.000.000 đồng để đảm bảo cho việc thi hành án. Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã ra Lệnh phong tỏa tài khoản số 17/LPT-TA ngày 23/12/2025 tại Ngân hàng BIDV tỉnh N.

Tiếp tục duy trì Lệnh phong tỏa tài khoản số 17/LPT-TA ngày 23/12/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đối với số tài khoản 8817390832 mở tại Ngân hàng TMCP Đ3 – chi nhánh N1 (BIDV tỉnh N) mang tên Mai Văn T để đảm bảo thi hành án.

[9] Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Bị cáo Mai Văn T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Mai Văn T phạm tội “Trốn thuế”.

2. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 35; Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Phạt tiền bị cáo Mai Văn T 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước.

3. Về Trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào điều 48 của Bộ luật Hình sự.

Buộc bị cáo Mai Văn T phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền đã trốn nộp thuế là 564.155.374 đồng. Đối trừ số tiền 100.000.000 đồng bị cáo đã nộp khắc phục tại Cơ quan điều tra, 250.000.000 đồng bị cáo nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình ngày 31-10-2025 theo Biên lai thu tiền số 0000886 và 214.155.374 đồng bị cáo nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình ngày 11-12-2025 theo Biên

lai thu tiền số 0001283; tổng số tiền là 564.155.374 đồng. Ghi nhận bị cáo Mai Văn T đã nộp xong số tiền trốn thuế phải nộp.

(Số tiền 100.000.000 đồng bị cáo đã nộp khắc phục được Cơ quan điều tra chuyển sang Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo Phiếu ủy nhiệm chi số 536 ngày 25/11/2025 tại kho bạc Nhà nước tỉnh N).

4. Về biện pháp tư pháp: Tiếp tục duy trì Lệnh phong tỏa tài khoản số 17/LPT-TA ngày 23/12/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đối với số tài khoản mang tên Mai Văn T 8817390832 mở ngày 22/12/2025 tại Ngân hàng Đ3 - chi nhánh N1 (BIDV tỉnh N) trong tài khoản có số tiền 100.000.000 đồng để đảm bảo thi hành án.

5. Về án phí: Bị cáo Mai Văn T phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Báo bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC;
- VKSNDTC (Viện CT và KTXSSH);
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng PC03 CA tỉnh Ninh Bình;
- PC10 CA tỉnh Ninh Bình;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh NB;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Mai Thị Minh Hồng.